**đêm trường** *danh từ* (văn chương). Đêm dài. *Thốn* thức suốt *đêm trường.*   
**đếm** *động từ* **1** Kể tên các số, từ **1** trở đi, theo trật tự trong dãy số tự nhiên. Trẻ *đã biết đếm* từ **1** *đến 10.* **2** Cộng từng đơn vị một, kể từ đơn vị đầu tiên cho đến đơn vị cuối cùng, để xác định có tất cả là bao nhiêu. *Đếm tiền.* Đếm *số người* có *mặt.* Loại *người* như uậy, *có thể đếm* trên đầu *ngón tay* (rất ít). 3. Cộng từng đơn vị một, kể từ đơn vị đầu tiên cho đến khi có được số đã định. *Đếm* một trăm đồng.   
**đếm chác** *động từ* (khẩu ngữ). Đếm để biết là bao nhiêu (nói khái quát).   
**đếm xỉa** *động từ* (kng.; dùng trong câu có ý phủ *định).* Coi là *có tÂm quan trọng cần* phải tính đến. Một quyết *định độc đoán, không* đếm *xía* đến dư luận *phản* đối.   
**đệm I** *danh từ* **1** Đồ dùng bằng chất mềm, xốp, lót vào chỗ nằm, ngồi để cho êm. *Đệm* giường. *Ghế có* bọc *đệm. Dựa* lưng *uào đệm da.* **2** *Cái* đặt thêm vào ở giữa để cho không còn hở hoặc để cho sự tiếp xúc được êm hơn, giảm bớt cọ xát Miếng đệm *bằng* caosu. II động từ **1** Đặt phụ thêm vào ở giữa để làm cho không còn hở, sự tiếp xúc được êm hơn, giảm bớt cọ xát. *Đệm* rơm *xung quanh để tránh* xóc *khi di chuyển.* **2** Thêm vào một hay nhiều tiếng nào đó, nhằm mục đích nhất định. 7hính thoảng *lại đệm* một *tiếng* "q" sau câu nói. **3** Biểu diễn bằng nhạc khí phụ thêm vào với người biểu diễn chính. *Đệm đàn piano cho tốp ca* nữ. Tiết mục *hợp* xướng không *nhạc đệm.*   
**đệm bóng** *động từ* Đỡ và chuyển bóng đi bằng cẳng tay khi bóng thấp hơn ngực, trong bóng chuyền.   
**đến,** *danh từ* **1** cũng nói đền *rồng.* Nơi vua ngự ngày xưa. *Quỳ* tâu trước *sân* đền. **2** Nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh. Đền Hùng. Đền Kiếp Bạc.   
**đền,** *động từ* **1** Trả lại cho người khác tương xứng với sự tổn thất, thiệt hại mà mình gây ra. Đền *tiền.* Bắt đền\*. **2** Trả lại cho người khác tương xứng với công của người đó đối với mình. *Đền* ơn. Đền *công khó* nhọc. c   
**đền bổi** *động từ* (cũ). Như đền đáp.   
**đền bù** *động từ* Trả lại đầy đủ, tương xứng với sự mất mát hoặc sự vất vả. Đề: *bù* thiệt *hại.* Đền *bù công lao.* c   
**đền đài** *danh từ* (ít dùng). † Cung điện và lâu đài (nói khái quát). **2** Đền *thờ* (nói khái quát). đền đáp động từ Tỏ lòng biết ơn bằng việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình. Đền *đáp công ơn cha* mẹ.   
**đến mạng** *động từ* Phải chịu chết vì đã gây tội ác. Kẻ gây tội *ác đã phải đền* mạng. co I   
**đền rồng** *danh từ* xem đồn, (nghĩa 1).   
**đền tội** *động từ* Chịu chết, bị tiêu diệt vì đã gây tội ác. *Hung thú đã phải đền tội.*   
**đến I** *động từ* **1** Có tại một nơi nào đó sau một quá trình di chuyển từ nơi khác. Đến *lớp* học. Chưa *thấy ai đến. Tàu* đến *ga. Tiếng đồn đến tai anh ta.* **2** Bắt đầu hoặc bắt đầu xảy ra vào một lúc nào đó (nói về một khoảng thời gian hoặc một hiện tượng, sự việc cụ thể. Mùa *đông qua, mùa xuân* đến. Tuổi *già đã* đến. *Thời* cơ *đã đến.* Việc *đến bất ngờ.* II kết từ **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hướng hoặc đối tượng cụ thể của hoạt động, tác động được nói đến. Đang *đi đến trường. Vấn đề đã* được bàn *đến.* Nghĩ đến *bạn. Tiền* chưa *dùng đến. ảnh* hưởng *đến sức khoẻ.* **2** Từ biểu thi điều sắp nêu ra là giới hạn, mức độ của sự việc vừa nói đến. Nói chuyện *đến khuya.* Nói *đến* thế mà *nó* vẫn *không* nghe. III trợ từ (khẩu ngữ). **1** (thường dùng *trước* một tính từ). Từ biểu thị *ý* nhấn mạnh về mức độ cao của một tính chất làm ít nhiều ngạc nhiên. Ăn nói ngớ ngẩn đến hay. Hoa đến *là thơm.* Con *bé làm* đến nhanh. Đến là trẻ *con.* **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó. Khó *lắm, đến* ông ấy cũng chịu. Đồng *hô* chậm *đến nửa giờ.* **3** (thường dùng trước một động từ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một hậu quả, kết quả có thể đưa lại, để làm nổi bật mức độ của một tình trạng, tình hình nào đó. *Lo* đến gây người. *Tức đến* chết *mất. Sướng quá đến* phát *điên.* **đến cùng** *phụ từ* Đến tận cùng, cho kì đạt được kết quả. Đấu tranh đến *cùng. Giữ bí* mật *đến* cùng.   
**đến đầu đến đũa** (khẩu ngữ). Như đến nơi đến chốn.   
**đến điểu** *tính từ* Ở mức không còn thiếu điều gì, đủ mọi điều. *Bị hành* hạ đến *điều.* Căn *dặn đến điều.*   
**đến nỗi 1** Đến mức dẫn đến một điều nào đó không bình thường (nêu ra để nhấn mạnh mức độ cao). *Người đông đến* nỗi *chen* chân không *lọt.* Vội *đến* nỗi *không kịp ăn* sáng. **2** (thường dùng có kèm ý phủ định). Ở vào tình trạng không hay nào đó đến mức đáng lấy làm tiếc, làm buồn. Không đến nỗi *xấu. Đã* đến nỗi nào. Chăm *chỉ* thì *đâu* đến nỗi. Không cẩn *thận để đến nỗi bị lừa.*   
**đến nơi** (khẩu ngữ). Sắp đến rồi, sắp xảy ra ngay. *Tết đến* nơi rồi. Chết đến nơi còn ngoan cố.   
**đến nơi đến chốn** (Làm việc gì) trước sau đều cẩn thận, đầy đủ, thấu đáo.   
**đến** Tết cũng chả (hoặc chẳng, hoặc *chưa).* (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị ý cho rằng phải lâu lắm, chẳng biết đến bao giờ mới đạt được kết quả của hành động, sự việc vừa nói đến, với ngụ ý phàn nàn về một sự quá chậm chạp, chậm trễ. *Làm chậm* thế đến *Tết* cũng chả xong.   
**đến** Tết mới (khẩu ngữ). Như *đến Tết* cũng chả (nhưng nghĩa nhẹ hơn). *Đi đúng đỉnh thế* này, *đến Tết* mới *tới* nơi.   
**đểnh đoảng** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *đoảng. Bát canh đồnh đoảng.* Tính *đồnh đoảáng, làm trước* quên *sau.*   
**đệp,** *danh từ* **1** Giỏ đan bằng tre nứa, có hom hoặc có miệng bằng vải như hình cái miệng túi, dùng để đựng cá, cóc, nhái. *Bắt nhái bỏ đập.* **2** Đồ đan bằng tre nứa, dùng để đựng các thức đự trữ. Có *nồi* cơm *nếp,* có *đệp bánh chưng...* (ca dao).   
**đệp;d.** (phương ngữ). Xếp. Một đệp *giấy.* Mua *một* chẽ *cau, một đệp* trâu.   
**đều I** *tính từ* **1** Có kích thước, số lượng, thành phần, v.v. bằng nhau, như nhau. *Bông lúa to, hạt đều* uà chắc. *Chia* thành *hai* phần *đều nhau.* Kế *hoạch* dàn *đều,* thiếu trọng *tâm. Hai đội đá hoà* **1** *đều* (mỗi bên một bàn thắng như nhau). **2** Có tốc độ, nhịp độ, cường độ như nhau hoặc trước sau không thay đổi, hoặc lặp đi lặp lại sau từng thời gian nhất định y như nhau. Máy chạy) *đều. Các diễn viên múa* rất đều. Quay chol *đều tay,* đừng khi *nhanh khi* chậm. Tập thể. *dục đều các buổi* sáng. *Giọng kể đều* đều. **3** (chuyên môn). (Hình tam giác, đa giác) có tất cả *các* cạnh bằng nhau và tất cả các góc bằng nhau. *Tam giác đều. Lục* giác đều. II phụ từ **4** Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của nhiều đối tượng khác nhau; thảy như nhau, cùng giống như nhau. Mọi người *đều cười. Hai cái bút đều* tốt *cả.* **2** Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của cùng một đối tượng, trong những hoàn cảnh khác nhau; lằn nào cũng như lần nào. Đến nhà mấy *lần, anh ta* đều đi uắng. Tìm *ở đâu cũng đều không* thấy.   
**đều đặn** *tính từ* **1** Rất đều (nói khái quát). Chữ uiết *đều đặn.* Viết thư đều *đặn* uề nhà. **2** Có sự cân đối giữa các bộ phận (thường nói về thân thể). *Thân* hình đều đặn.   
**đều hoà** *tính từ* (và động từ). (cũ; ít dùng). Điều hoà.   
**đểu** *tính từ* (thợt.). Xỏ xiên, lừa đảo đến mức bất kể đạo đức (thường dùng làm tiếng mắng). Đểu với *cả bạn bè.* Quân *đếu hết* chỗ *nói!* Đồ *đểu!*   
**đểu cáng** *tính từ* (thông tục). Rất đều. Giở *bộ* mặt *đểếu* cáng. *Đồ* đểu *cáng.*   
**đểu giả** *tính từ* (thgt). Như *để, cáng.* Thủ đoạn đếu *giá.*   
**đi !** *động từ* **1** (Người, động vật) tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân, lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên đặt tới chỗ khác. *Trẻ* đi chưa uững. Đi bách *bộ\*.* Chân *đi* chữ *bát. Cho* ngựa *đi thong thả bước* một. **2** (Người) tự di chuyển đến nơi khác, không kể bằng cách gì. Đi chợ. Đi đến *nơi* uề *đến chốn. Đi* phép (đi nghỉ phép). Đi ngựa. *Đi máy* bay. **3** (trang trọng). Rời bỏ cuộc đời; chết. Cự ốm nặng, *đã* đi *hôm qua* rồi. **4** (dùng trong